

Số: 21/KH- MNQT

Quyết Tiến, ngày 29 tháng 8 năm 2023

KẾ HOẠCH
Thực hiện hiện 3 công khai
Năm học 2023-2024

Căn cứ Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy chế thực hiện công khai đối với các cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân;

Thực hiện công văn số 551/SGDĐT-KHTC ngày 17/3/2022 của SGD&ĐT Hải phòng; Công văn 343/GDĐT ngày 17/8/2023 của Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Tiên Lãng về việc triển khai thực hiện công tác công khai trong trường học năm học 2023-2024;

Căn cứ đặc điểm tình hình của địa phương, nhiệm vụ năm học. Trường mầm non Quyết Tiến xây dựng kế hoạch thực hiện công khai năm học 2023- 2024 như sau:

I- Mục tiêu thực hiện công khai

- Nhằm nâng cao ý thức và tinh thần trách nhiệm trong đội ngũ cán bộ quản lý và tập thể giáo viên nhà trường ý thức trách nhiệm và tinh thần cộng đồng trong công tác.

- Quản lý tốt việc thu, chi ngân sách cũng như việc sử dụng các nguồn đóng góp tự nguyện từ phụ huynh học sinh đảm bảo khách quan chống các biểu hiện tiêu cực trong đơn vị, từ đó xây dựng tập thể có tính đoàn kết nội bộ tốt.

- Thúc đẩy cán bộ giáo viên nhà trường phấn đấu vươn lên trong công tác, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao.

- Công khai các hoạt động của nhà trường trước cán bộ, giáo viên, học sinh, phụ huynh và quần chúng nhân dân trên địa bàn.

- Tổ chức thực hiện tốt các nội dung công khai cơ bản và quy chế dân chủ ở cơ sở để xây dựng mối đoàn kết trong nội bộ trong trường học.

- Thực hiện công khai cam kết của nhà trường về chất lượng giáo dục thực tế, về điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục và về thu chi tài chính để người học, các thành viên của nhà trường và xã hội tham gia giám sát và đánh giá nhà trường theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện công khai của nhà trường nhằm nâng cao tính minh bạch, phát huy dân chủ, tăng cường tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của nhà trường trong quản lý nguồn lực và đảm bảo chất lượng giáo dục.



II. Nội dung thực hiện

1. Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế

a) Cam kết chất lượng giáo dục:

Chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ dự kiến đạt được; chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện; kết quả đạt được trên trẻ theo các lĩnh vực phát triển; các hoạt động hỗ trợ chăm sóc, giáo dục trẻ ở cơ sở giáo dục mầm non (Theo Biểu mẫu 01).

b) Chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục thực tế: số trẻ em/nhóm, lớp; số trẻ em học nhóm, lớp ghép; số trẻ em học hai buổi/ngày; số trẻ em khuyết tật học hòa nhập; số trẻ em được tổ chức ăn bán trú; số trẻ em được kiểm tra sức khỏe định kỳ; kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em; số trẻ em học các chương trình chăm sóc giáo dục, có sự phân chia theo các nhóm tuổi (Theo Biểu mẫu 02).

c) Kế hoạch xây dựng cơ sở giáo dục đạt chuẩn quốc gia và kết quả đạt được qua các mốc thời gian.

d) Kiểm định cơ sở giáo dục mầm non: công khai báo cáo đánh giá ngoài, kết quả công nhận đạt hoặc không đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục.

2. Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục

a) Cơ sở vật chất: diện tích đất, sân chơi, tính bình quân trên một trẻ em; số lượng, diện tích các loại phòng học và phòng chức năng, tính bình quân trên một trẻ em; số lượng các thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có và còn thiếu so với quy định; số lượng đồ chơi ngoài trời, tính bình quân trên một nhóm hoặc lớp (Theo Biểu mẫu 03).

b) Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên:

Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được chia theo hạng chức danh nghề nghiệp, chuẩn nghề nghiệp và trình độ đào tạo (Theo Biểu mẫu 04).

Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được đào tạo, bồi dưỡng; hình thức, nội dung, trình độ và thời gian đào tạo và bồi dưỡng trong năm học và 2 năm tiếp theo.

3. Công khai thu chi tài chính

a) Tình hình tài chính của đơn vị

Thực hiện niêm yết các biểu mẫu công khai dự toán, quyết toán thu chi tài chính theo hướng dẫn của Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính.

b) Học phí và các khoản thu theo thoả thuận:

* Thu học phí: Nghị quyết số 03/2020/NQ-HĐND ngày 22/7/2020 của HĐND thành phố Hải Phòng quy định mức thu học phí năm học 2020-2021 đối với các trường công lập; Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 9/12/2019 của HĐND

thành phố về chính sách hỗ trợ học phí cho học sinh từ bậc học mầm non đến THPT trên địa bàn thành phố hải phòng;

Nghị quyết số 04/2023/NQ-HĐND ngày 18/7/2023 của Hội đồng nhân dân thành phố về quy định danh mục các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu chi với các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo đối với cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn thành phố HP; NQ số 02/2022/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của Hội đồng nhân dân thành phố quy định danh mục các khoản thu, mức thu, cơ chế quản lý thu chi đối với các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo đối với các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn thành phố hải phòng;

Kế hoạch số 215/KH-UBND ngày 09/9/2022 của UBND thành phố về việc thực hiện Nghị Quyết số 02//2022/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của HĐND thành phố quy định danh mục các khoản thu, mức thu, cơ chế quản lý thu chi đối với các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo đối với các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn thành phố hải phòng;

Hướng dẫn số 03/HD-GDDT-STC ngày 26/9/2022 của SGD&ĐT, Sở tài chính về thực hiện thu, cơ chế quản lý thu chi đối với các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo đối với cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn thành phố hải Phòng;

* Các khoản thu theo thoả thuận

1. Mua sắm TTBPV bán trú của học sinh
 - HS mới tuyển 250.000/ 1 trẻ/ năm
 - HS cũ 200.000/ 1 trẻ/ năm
 2. Tiền bán trú (bao gồm cả chất đốt) 22.000đ /1trẻ /1ngày
Trong đó: Tiền ăn: 20.000đ/trẻ/ngày
Chất đốt: 2.000đ/trẻ/ngày (thu theo thực tế hoá đơn, thu đủ bù chi)
 3. Chăm sóc bán trú: 85.000đ/tháng (Miễn 100% cho trẻ Thuộc hộ nghèo, cận nghèo)
 4. Tiền ngoài giờ trông trưa: (Thu theo ngày thực học) 5.000đ/ giờ x 2 giờ/ngày
 5. Trông trẻ thứ 7 (Thu theo ngày thực học) 35.000đ/ trẻ/ngày
 6. Kinh phí hoạt động của BDDCMHS lớp(Do các lớp vận động,chi hoạt động theo kế hoạch đề ra. Trích 10% kinh phí lớp về BDDCMHS trường hoạt động)
- c) Các khoản chi theo từng năm học: Các khoản chi lương, chi bồi dưỡng chuyên môn, chi hội họp, chi tham quan học tập; mức thu nhập hàng tháng của giáo viên và cán bộ quản lý (mức cao nhất, bình quân và thấp nhất); chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị đồ dùng bán trú, học tập...



d) Thực hiện miễn, giảm học phí, chi phí học tập, hỗ trợ ăn trưa đối với học sinh thuộc diện được hưởng chính sách hộ nghèo, hộ cận nghèo, trẻ khuyết tật, mồ côi....

III. Hình thức và thời điểm công khai

a. Hình thức:

- Công khai trên website của nhà trường.
- Niêm yết công khai tại bảng tin nhà trường.
- Công khai trong các kỳ họp, hội nghị ban đại diện CMHS.

b. Thời điểm công khai:

2. Thời điểm công khai: Tháng 9, 12, 6 (Thời điểm thực hiện theo Thông tư 36/2017/TT-BGD&ĐT ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo) và các thời điểm khi có sự thay đổi về các số liệu trong các biểu mẫu công khai.

IV. Thực hiện 4 kiểm tra.

- Ban thanh tra nhân dân dưới sự chỉ đạo của BCH Công đoàn cơ sở thường xuyên kiểm tra việc phân bổ ngân sách nhà nước cấp chi phục vụ cho công tác dạy và học của nhà trường, kinh phí chi cho hoạt động chuyên môn, kinh phí chi cho mua sắm dụng cụ phục vụ trong nhà trường, kinh phí chi cho việc mua bổ sung tài liệu phục vụ cho công tác giảng dạy của giáo viên...

- Ban thanh tra nhân dân dưới sự chỉ đạo của BCH Công đoàn cơ sở: Kiểm tra các khoản thu đóng góp tự nguyện của phụ huynh học sinh nộp kịp thời về nhà trường tránh tình trạng để tồn đọng tại người thu.

- Ban thanh tra nhân dân dưới sự chỉ đạo của BCH Công đoàn cơ sở: Kiểm tra về chi ngân sách, chế độ cho Cán bộ, giáo viên, nhân viên, chế độ nâng lương và các khoản phụ cấp (nếu có).

- Ban thanh tra chuyên môn dưới sự chỉ đạo của BGH nhà trường kiểm tra chất lượng giảng dạy và giáo dục học sinh theo định kỳ, theo lịch kiểm tra định kỳ trong năm.

V. Phân công nhiệm vụ các thành viên tham gia điều tra cung cấp số liệu, thông tin

1. Bà Nguyễn Thị Thu -Hiệu trưởng - Trưởng ban: Chỉ đạo điều hành tổ chức triển khai Thông tư 36/2017/TT-BGD&ĐT của Bộ GD&ĐT đến tất cả toàn thể hội đồng sư phạm nhà trường và cha mẹ học sinh.

2. Bà Nguyễn Thị Nhìn - Phó hiệu trưởng - Phó ban: Cùng với hiệu trưởng chịu trách nhiệm thực hiện quản lý và công khai chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế của đơn vị, thu thập số liệu cập nhật vào các biểu mẫu số: 1, 2, 3, tổ chức kiểm tra và nhập thông tin trên máy vi tính.

3. Bà Đỗ Thị Đông- PHT Phó ban: Cùng với hiệu trưởng chịu trách nhiệm thực hiện quản lý và công khai chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế, của đơn vị, thu thập số liệu cập nhật vào các biểu mẫu số: 1, 2, 3., động viên, giám sát, đôn đốc các hoạt động công khai của đơn vị.

4. Bà Nguyễn Thị Thuý - CTCD- Tổ trưởng MG 5 tuổi: Thực hiện chức năng giám sát các cá nhân, tập hợp các loại hồ sơ để niêm yết công khai như: Nội quy, Quy chế làm việc của nhà trường; Quy chế dân chủ cơ sở; Bản tổng hợp chất lượng giáo dục; Bảng phân công lao động; Quy chế chi tiêu nội bộ năm 2023, cập nhật công khai trên trang website của nhà trường.

5. Bà Phạm Thị Minh Yến (Thư ký): Tổng hợp thông tin báo cáo, các biểu mẫu kê khai, nhập dữ liệu trên máy vào các biểu mẫu báo cáo, ghi chép biên bản các cuộc họp Ban chỉ đạo và Hội đồng sư phạm, giúp Trưởng ban hoàn thành kế hoạch thực hiện Quy chế công khai.

6. Bà Đinh Thị Yến: BTTND: Thực hiện chức năng giám sát các cá nhân, bộ phận kê khai thông báo trên các báo cáo, biểu mẫu trung thực, chính xác, tập hợp các loại hồ sơ để niêm yết công khai như: Nội quy, Quy chế làm việc của nhà trường; Quy chế dân chủ cơ sở

7. Bà Lương Thị Xuyên- Bí thư đoàn thanh niên kiểm tra thời gian tổ chức công khai, địa điểm công khai và thường xuyên báo cáo Trưởng ban về tình hình triển khai Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục nhà trường.

8. Bà Phạm Thị Quỳnh – Kế toán kiêm văn thư: Quyết toán thu - chi theo quy định, lưu giữ chứng từ tài chính khoa học để phục vụ cho công tác kiểm tra giám sát khi được yêu cầu.

VI. Tổ chức thực hiện và chế độ báo cáo

- Hiệu trưởng chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các nội dung, hình thức và thời điểm công khai theo quy định. Thực hiện tổng kết, đánh giá công tác công khai nhằm hoàn thiện và nâng cao hiệu quả công tác quản lý.

- Báo cáo kết quả thực hiện quy chế công khai theo quy định.

- Tạo điều kiện thuận lợi cho công tác kiểm tra việc thực hiện công khai tại đơn vị.

Trên đây là Kế hoạch thực hiện quy chế công khai của trường mầm non Quyết Tiến năm học 2023-2024 đề nghị các thành viên nghiêm túc thực hiện./.

Nơi nhận:

- Thành viên BCD;
- Lưu: VT



Số: ~~77~~/QĐ -MNQT

Quyết Tiến, ngày 29 tháng 8 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Thành lập Ban chỉ đạo thực hiện Quy chế công tác công khai trường học
năm học 2023-2024**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG MẦM NON QUYẾT TIẾN

Căn cứ Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn thực hiện Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện quy chế công khai tài chính đối với các đơn vị dự toán ngân sách và các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2019 về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC

Căn cứ Thông tư số 52/2020/TT-BGDĐT ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Điều lệ trường Mầm non;

Thực hiện Công văn số 343/GDDĐT ngày 17/8/2023 của Phòng Giáo dục và Đào tạo về việc triển khai thực hiện công tác công khai trong trường học năm học 2023 – 2024

Căn cứ tình hình thực tế và việc thực hiện nhiệm vụ năm học 2023-2024 của nhà trường;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Ban chỉ đạo thực hiện quy chế công khai trường Mầm non Quyết Tiến năm học 2023-2024 theo Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT gồm các ông (bà) có tên sau (Danh sách đính kèm)

Điều 2. Ban chỉ đạo thực hiện quy chế công khai trường trong trường học có trách nhiệm xây dựng kế hoạch, hoàn thành đầy đủ, chính xác nội dung và tiến hành công khai theo đúng quy định Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của bộ Giáo dục và Đào tạo

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Cán bộ, giáo viên, nhân viên của Trường Mầm non Quyết Tiến có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT.


HIỆU TRƯỞNG
MẦM NON
QUYẾT TIẾN
Nguyễn Thị Thu

DANH SÁCH

Ban chỉ đạo thực hiện Quy chế công khai

Năm học 2023-2024

(Kèm theo Quyết định số 100 /QĐ-MNQT ngày 29 tháng 8 năm 2023 của Hiệu trưởng).



STT	Họ và tên	Chức danh	Nhiệm vụ được giao	Ghi chú
1	Nguyễn Thị Thu	Hiệu trưởng	Trưởng ban	
2	Nguyễn Thị Nhìn	P.Hiệu trưởng	Phó ban	
3	Đỗ Thị Đông	P. Hiệu trưởng	Phó ban	
4	Phạm T Minh Yên	Giáo viên	Thư ký	
5	Nguyễn Thị Thuy	CTCD-TT 4 tuổi	Thành viên	
6	Đinh Thị Yến	GV-TBTTND	Thành viên	
7	Lương Thị Xuyên	GV-BTĐTN	Thành viên	
8	Phạm Thị Quỳnh	Kế toán	Thành viên	

Tổng số có 08 đồng chí ./.

QUY CHẾ

Thực hiện công khai trường Mầm non Quyết Tiến

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 33/QĐ-MNQT ngày 29 tháng 8 năm 2023 của
Hiệu trưởng Trường Mầm non Quyết Tiến)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

Quy chế này quy định về thực hiện công khai về cam kết chất lượng giáo dục và đào tạo, các điều kiện đảm bảo chất lượng và thu chi tài chính.

Quy chế này được áp dụng tại trường Mầm non Quyết Tiến theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Điều 2. Mục tiêu thực hiện công khai

1. Thực hiện công khai để cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và xã hội tham gia giám sát và đánh giá nhà trường theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện công khai nhằm nâng cao tính minh bạch, phát huy dân chủ, tăng cường tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm nhà trường trong quản lý nguồn lực và đảm bảo chất lượng giáo dục và đào tạo.

Điều 3. Nguyên tắc thực hiện công khai

1. Việc thực hiện công khai phải đảm bảo đầy đủ các nội dung, hình thức và thời điểm công khai quy định tại Quy chế này.

2. Thông tin được công khai tại Trường Mầm non Quyết Tiến theo quy định tại quy chế này phải chính xác, đầy đủ, kịp thời và dễ dàng tiếp cận.

Chương II

NỘI DUNG THỰC HIỆN CÔNG KHAI

Điều 4. Công khai đối với Trường Mầm non Quyết Tiến

1. Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế:

a) Cam kết chất lượng giáo dục: Chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ dự kiến đạt được; chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện; kết quả đạt được trên trẻ theo các lĩnh vực phát triển; các hoạt động hỗ trợ chăm sóc, giáo dục trẻ tại trường mầm non Quyết Tiến (Theo Biểu mẫu 01).

b) Chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục thực tế: số trẻ em/nhóm, lớp; số trẻ em học hai buổi/ngày; số trẻ em khuyết tật học hòa nhập; số trẻ em được tổ chức ăn bán trú; số trẻ em được kiểm tra sức khỏe định kỳ; kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em; số trẻ em học các chương trình chăm sóc giáo dục, có sự phân chia theo các nhóm tuổi (Theo Biểu mẫu 02).



c) Kế hoạch xây dựng cơ sở giáo dục đạt chuẩn quốc gia và kết quả đạt được qua các mốc thời gian.

d) Kiểm định cơ sở giáo dục mầm non: công khai báo cáo đánh giá ngoài, kết quả công nhận đạt hoặc không đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục.

2. Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục:

a) Cơ sở vật chất: diện tích đất, sân chơi, tính bình quân trên một trẻ em; số lượng, diện tích các loại phòng học và phòng chức năng, tính bình quân trên một trẻ em; số lượng các thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có và còn thiếu so với quy định; số lượng đồ chơi ngoài trời, tính bình quân trên một nhóm hoặc lớp (Theo Biểu mẫu 03).

b) Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên: Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được chia theo hạng chức danh nghề nghiệp, chuẩn nghề nghiệp và trình độ đào tạo (Theo Biểu mẫu 04).

Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được đào tạo, bồi dưỡng; hình thức, nội dung, trình độ và thời gian đào tạo và bồi dưỡng trong năm học và 2 năm tiếp theo.

3. Công khai thu chi tài chính:

a) Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục: Công khai tài chính theo các văn bản quy định hiện hành về quy chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách nhà nước, các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ, các dự án đầu tư xây dựng cơ bản có sử dụng vốn ngân sách nhà nước, các doanh nghiệp nhà nước, các quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước và các quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân và các văn bản hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ. Thực hiện niêm yết các biểu mẫu công khai dự toán, quyết toán thu chi tài chính theo các văn bản quy định hiện hành về công khai quản lý tài chính.

b) Học phí và các khoản thu khác từ người học: mức thu học phí và các khoản thu khác theo năm học.

c) Các khoản chi theo từng năm học: các khoản chi lương, chi bồi dưỡng chuyên môn, chi hội họp, hội thảo, chi tham quan học tập trong nước và nước ngoài; mức thu nhập hằng tháng của giáo viên và cán bộ quản lý (mức cao nhất, bình quân và thấp nhất); mức chi thường xuyên/1 học sinh; chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị.

d) Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách xã hội.

Số: 16/BC-MNQTT

Quyết Tiến, ngày 26 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO

**Thực hiện quy chế công khai theo thông tư 36/2017/TT- BGDDT
Năm học 2022-2023**

Căn cứ Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ GD&ĐT ban hành quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở GD&ĐT thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Thực hiện công văn số 297/GDDT ngày 08/8/2022 của Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Tiên Lãng về việc triển khai thực hiện công tác công khai trong trường học năm 2022-2023;

Căn cứ vào kết quả thực hiện công tác công khai của nhà trường năm học 2022-2023. Trường mầm non Quyết Tiến báo cáo kết quả thực hiện công khai trong nhà trường năm học 2022-2023 cụ thể như sau;

I. Công tác tuyên truyền, quán triệt và triển khai thực hiện các văn bản chỉ đạo về công tác công khai của đơn vị

Nhà trường đã tuyên truyền, quán triệt các văn bản về công tác công khai đối với cơ sở giáo dục tới toàn thể đội ngũ CBNGV,NV và phụ huynh học sinh toàn trường. Cụ thể:

Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 củ Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân; Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ tài chính hướng dẫn công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Nghị quyết 54/2019/NQ-HĐND ngày 09/12/2019 của Hội đồng Nhân dân thành phố Hải phòng về chính sách hỗ trợ học phí cho học sinh từ bậc học mầm non đến trung học phổ thông trên địa bàn thành phố Hải Phòng ;

Nghị quyết 03/2021/NQ-HĐND ngày 12/8/2021 của Hội đồng Nhân dân thành phố Hải phòng về quy định mức học phí năh học 2021-2022 đối với các



trường công lập (giáo dục mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên) trên địa bàn thành phố Hải Phòng ;

Công văn 166/UBND-GDDT ngày 15/12/2019 của UBND huyện Tiên Lãng về việc thu tiền hỗ trợ chi lương cho lao động hợp đồng vị trí nấu ăn;

Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của Hội đồng nhân dân thành phố quy định danh mục các khoản thu, mức thu, cơ chế quản lý thu chi đối với các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo đối với các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn thành phố hải phòng;

Kế hoạch số 215/KH-UBND ngày 09/9/2022 của UBND thành phố về việc thực hiện Nghị Quyết số 02//2022/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của HĐND thành phố quy định danh mục các khoản thu, mức thu, cơ chế quản lý thu chi đối với các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo đối với các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn thành phố hải phòng;

Hướng dẫn số 03/HD-GDDT-STC ngày 26/9/2022 của SGD&ĐT, Sở tài chính về thực hiện thu, cơ chế quản lý thu chi đối với các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo đối với cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn thành phố hải Phòng;

Việc tiếp nhận và lưu trữ văn bản chỉ đạo của cấp có thẩm quyền

- Việc thực hiện công khai đã được cụ thể hóa bằng phân công nhiệm vụ cho từng thành viên ban chỉ đạo, các thành viên trong toàn cơ quan theo từng chức năng nhiệm vụ của mỗi người.

- Nhà trường xây dựng đầy đủ các kế hoạch ngay đầu năm học và được công khai trước hội đồng nhà trường và CB,CC,VC, người lao động tham gia đóng góp và thực hiện có hiệu quả.

- Lãnh đạo nhà trường tổ chức thực hiện và quản lý điều hành mọi hoạt động của nhà trường đạt hiệu quả.

- Các tổ chuyên môn trong nhà trường đều được nhà trường phát huy quyền làm chủ, các chủ trương, kế hoạch của chi bộ, nhà trường, của tổ chuyên môn, nội dung thi đua, các kế hoạch xây dựng, mua sắm, sửa chữa đều được thông qua các bộ phận có liên quan, thông qua Ban Thanh tra nhân dân nhà trường để tổ chức giám sát quá trình thực hiện. Tất cả văn bản chỉ đạo của cấp trên đều được công khai và CB,CC,VC, tổ chuyên môn đến trường đóng góp xây dựng trước khi tổ chức thực hiện.

- Mỗi cá nhân đều có kế hoạch thực hiện nhiệm vụ chuyên môn ngay từ đầu năm học.

- Bộ phận tài chính kế toán, thủ quỹ của nhà trường thực hiện tốt quy chế chi tiêu nội bộ, các quy định về thu chi tài chính ngân sách và các chế độ, quyền lợi của cán bộ, viên chức và người lao động.

- Bộ phận văn phòng làm tốt công tác cải cách hành chính, triệt để triển khai thông qua quy chế làm việc của cơ quan và lưu giữ các văn bản hồ sơ đúng qui định.

II. Kết quả thực hiện nội dung công khai

Nhà trường đã thực hiện nghiêm túc các nội dung công khai theo quy định tại Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo; Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ tài chính hướng dẫn công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

1. Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế

a) Cam kết chất lượng giáo dục: Chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ, chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện, kết quả đạt được trên trẻ theo các lĩnh vực (chi tiết tại biểu 01 đính kèm).

b) Công khai chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc giáo dục thực tế (chi tiết tại biểu 02 đính kèm).

c) Kết quả kiểm định chất lượng: Trường mầm non Quyết vẫn duy trì công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 3.

2. Công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục

2.1. Cơ sở vật chất: Diện tích xây dựng phục vụ trực tiếp cho quá trình chăm sóc giáo dục trẻ (diện tích đất, diện tích phòng học, thiết bị...) (chi tiết tại biểu 03 đính kèm).

2.2. Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên: Số lượng đội ngũ giáo viên biên chế và hợp đồng dài hạn, nhân viên được chia theo hạng chức danh nghề nghiệp, trình độ đào tạo... (chi tiết tại biểu 04 đính kèm).

2.3. Công khai kế hoạch xây dựng CSVC đạt chuẩn và kết quả đạt được (phụ lục 5 kèm theo)



-Tháng 12/2022 (nếu có biến động về số liệu liên quan đến chất lượng CSGD trẻ)

- Tháng 6/2023 (trước khi tuyển sinh)

* *Hình thức công khai*

- Công khai tại Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động; Tại các kỳ họp phụ huynh; Gửi văn bản cho các cá nhân, bộ phận liên quan...; Niêm yết tại bảng tin đơn vị; Công khai trên trang Website của trường

III. Đánh giá chung

1. Ưu điểm

- Nhà trường đã thực hiện đúng nghiêm túc, quy định công tác 3 công khai .
Thu chi đảm bảo theo quy định.

- Phát huy tính tập trung dân chủ, tăng cường tinhhd tự chủ và tự chịu trách nhiệm của nhà trường trong quản lý nguồn lực và đảm bảo chất lượng giáo dục

2. Tồn tại

- Năm học 2022-2023 không có nguồn thu hỗ trợ học phẩm từ phụ huynh học sinh nên việc thựcj hiện giáo dục trẻ theo các chủ đề trong năm học còn hạn chế.

Trên đây là Báo cáo kết việc quả thực hiện công tác công khai đối với cơ sở giáo dục năm học 2022-2023.Trường mầm non Quyết Tiến trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:

- Phòng GDDT huyện TL (b/c);
- Lưu: VT- HS.

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thu

Tiên Lãng, ngày 27 tháng 6 năm 2023

BIÊN BẢN NIÊM YẾT CÔNG KHAI
(Theo Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT)

Thời gian: Hôm nay vào hồi 8h30h ngày 27/6/2023

Địa điểm: Tại bảng niêm yết văn phòng trường trường Mầm non Quyết Tiến

Thành phần tham dự:

Bà Nguyễn Thị Thu - Hiệu trưởng.

Bà Nguyễn Thị Huệ - Phó hiệu trưởng- CTCĐ

Bà Đỗ Thị Đông - PHT phụ trách bán trú

Bà Đinh Thị Yển - TBTTND (người niêm yết)

Bà Vũ Hồng Chuyên - Giáo viên NT (Thư ký)

Bà Nguyễn Thị Thụy - Tổ trưởng 5 tuổi

Bà Phạm Thị Quỳnh - Kế toán kiêm văn thư

Bà Đoàn Văn Dũng – Trưởng Ban đại diện Cha mẹ học sinh.

NỘI DUNG:

Trường Mầm non Quyết Tiến đã tiến hành niêm yết 3 công khai theo Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT.

Nội dung niêm yết:

Biểu 01: Cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục mầm non.

Biểu 02: Công khai chất lượng giáo dục thực tế của Trường Mầm non Quyết Tiến.

Biểu 03: Công khai thông tin cơ sở vật chất của Trường Mầm non Quyết Tiến.

Biểu 04: Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ, giáo viên và nhân viên của trường mầm non Quyết Tiến.

Thời gian niêm yết: 27/6/2023

Địa điểm: Bảng tin trường, trang Website

Thời gian kết thúc: 26/7/2023.

Thư ký



Vũ Hồng Chuyên

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thu

THÔNG BÁO
Cam kết chất lượng giáo dục, năm học 2022- 2023

TT	Nội dung	Kết quả dự kiến đạt được trong năm học	
		Nhà trẻ	Mẫu giáo
I	Tên chương trình giáo dục mầm non thực hiện	100% các cháu độ tuổi nhà trẻ thực hiện chương trình GDMN theo Văn bản hợp nhất số 01/BGDĐT (hợp nhất nội dung chương trình theo Thông tư 51 và chương trình GDMN theo Thông tư 28)	100% các cháu độ tuổi MG thực hiện chương trình GDMN theo Văn bản hợp nhất số 01/BGDĐT (hợp nhất nội dung chương trình theo Thông tư 51 và chương trình GDMN theo Thông tư 28)
II	Chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ dự kiến đạt được		
1	Chất lượng nuôi dưỡng trẻ	97%	97%
2	Chất lượng chăm sóc sức khỏe, đảm bảo an toàn cho trẻ	100%	100%
3	Chất lượng giáo dục trẻ	90%	95%
IV	Các hoạt động hỗ trợ nâng cao chất lượng chăm sóc, giáo dục trẻ ở cơ sở GDMN (nếu có)	92%	96%

Quyết Tiến, ngày 26 tháng 6 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)



HIỆU TRƯỞNG
Nguyễn Thị Thu

THÔNG BÁO
Công khai chất lượng giáo dục thực tế, năm học 2022- 2023

Nội dung		Kết quả thực tế đạt được trong năm học (tháng 06/2023)									
		Toàn trường		Nhà trẻ						Mẫu giáo	
		Kết quả đạt được	Đánh giá mức độ đạt được so với dự kiến đầu năm học	3-12 tháng tuổi	13-24 tháng tuổi	25-36 tháng tuổi	3-4 tuổi	4-5 tuổi	5-6 tuổi		
Huy động trẻ	Tổng số trẻ đi học	443	100%	0	0	83	112	111	137		
	Trẻ học nhóm ghép	0	0								
	Trẻ học 2 buổi/ngày	443	100	0	0	83	112	111	137		
Chất lượng nuôi dưỡng trẻ	Trẻ khuyết tật học hòa nhập	1	0,2	0	0	0	0	1	0		
	Trẻ được tổ chức ăn bán trú	443	100	0	0	83	112	111	137		
	Trẻ được cung cấp chế độ và khẩu phần ăn đảm bảo theo nhu cầu khuyến nghị	443	100	100							
Chất lượng chăm sóc sức khỏe, đảm bảo an toàn cho trẻ	Trẻ được khám sức khỏe định kỳ	443	100	100	0	83	112	111	137		
	Trẻ được cân-đo, đánh giá tình trạng dinh dưỡng bằng biểu đồ tăng trưởng theo quy định	443	100	100	0	83	112	111	137		
	Kết quả phát triển sức khỏe của trẻ	Trẻ có cân nặng bình thường	426	96	100%	0	81	106	107	132	
		Trẻ có chiều cao bình thường	419	95	100%	0	78	100	105	136	
		Trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	14	3		0	2	6	3	3	
		Trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi	23	5		0	5	12	5	1	
		Trẻ suy dinh dưỡng thể gầy còm	0	0		0	0	0	8	3	
Trẻ thừa cân	11	2		0	0	2	0	11			
Trẻ béo phì	4	1		0	0	0	0	4			
Trẻ được đảm bảo an toàn về thể chất và tinh thần	443	100	100	0	83	112	111	137			

Nội dung		Toàn trường				Kết quả thực tế đạt được trong năm học (tháng 06/2023)					
		Kết quả đạt được		Đánh giá được so với dự kiến đầu năm học	Nhà trẻ			Mẫu giáo			
		Số lượng trẻ	Đạt tỷ lệ		3-12 tháng tuổi	13-24 tháng tuổi	25-36 tháng tuổi	3-4 tuổi	4-5 tuổi	5-6 tuổi	
Chất lượng giáo dục trẻ	Trẻ đi học chuyên cần	430	97	100	0	0	83	112	111	137	
	Đánh giá chất lượng giáo dục trẻ	Trẻ được đánh giá ở mức "Đạt"	418	94,1	100	0	0	73	102	106	137
		Trẻ được đánh giá ở mức "Cần cố gắng"	22	5,0		0	0	6	10	3	3
		Trẻ được đánh giá ở mức "Chưa đạt"	4	0,9		0	0	4	0	0	0
	Trẻ 5 tuổi hoàn thành chương trình GDMN	137	100	100	0	0	0	0	0	137	
	Trẻ khuyết tật học hòa nhập được đánh giá có tiến bộ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	

Quyết Tiên, ngày 22. tháng 06 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên và đóng dấu)



THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất, năm học 2022- 2023

TT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Tổng số phòng	20	Số m ² /trẻ em
II	Loại phòng học	16	-
1	Phòng học kiên cố	16	1,8m ² /trẻ
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
III	Số điểm trường	2	-
IV	Tổng diện tích đất toàn trường (m²)	5.476	12,3m ² /trẻ
V	Tổng diện tích sân chơi (m²)	1.660	3,7m ² /trẻ
VI	Tổng diện tích một số loại phòng		
1	Diện tích phòng sinh hoạt chung (m ²)	68	2,2m ² /trẻ
2	Diện tích phòng ngủ (m ²)	Dùng chung	
3	Diện tích phòng vệ sinh (m ²)	12	0,4m ² /trẻ
4	Diện tích hiên chơi (m ²)	10	0,33m ² /trẻ
5	Diện tích phòng giáo dục thể chất (m ²)	0	0
6	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng (m ²)	60	0,13m ² /trẻ
7	Diện tích nhà bếp và kho (m ²)	187m ²	0,4m ² /trẻ
VII	Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/nhóm (lớp)
1	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định	16	1 bộ/lớp
2	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với quy định	0	0
VIII	Tổng số đồ chơi ngoài trời	16	8 bộ/sân chơi
IX	Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v...)	02 máy chiếu, 20 máy vi tính	
X	Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác (Liệt kê các thiết bị ngoài danh mục tối thiểu theo quy định)		Số thiết bị/nhóm (lớp)
1	Bập bênh		4
2	Cầu gôn bóng đá		1
3	Sân khấu múa rối, kịch		2
4	Bộ đèn báo giao thông		1
5	Bộ đồ chơi cà kheo		15
6	Cầu khí		4
7	Bộ chơi vận động(bước ô, ném bóng lưới)		16

XI	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Số lượng(m ²)	
			Dùng cho trẻ	
			Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	1	0	16
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0	0	0

(*Theo Thông tư 52/2020/TT-BGDĐT ngày 31/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ Trường mầm non và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh)

		Có	Không
XII	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XIII	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XIV	Kết nối internet	x	
XV	Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục	x	
XVI	Tường rào xây	x	
XVI	Nhà bảo vệ	x	

Quyết Tiên, ngày 06 tháng 06 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên và đóng dấu)



HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Thu

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên, năm học 2022-2023

TT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp				Chuẩn nghề nghiệp				
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng I	Hạng II	Hạng III	Hạng IV	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	45	0	0	32	5	7	1	0	18	5	12	33	2		
I	Giáo viên	32	0	0	28	4	0	0	0	16	4	12	30	2		
1	Nhà trẻ	6	0	0	5	1	0	0	0	4	1	1	5	1		
2	Mẫu giáo	26	0	0	23	3	0	0	0	12	3	11	25	1		
II	Cán bộ quản lý	3	0	0	3	0	0	0	0	2	1	0	3			
1	Hiệu trưởng	1	0	0	1	0	0	0	0	1	0	0	1			
2	Phó hiệu trưởng	2	0	0	2	0	0	0	0	1	1	0	2			
III	Nhân viên	10	0	0	1	1	7	1	0	0	0	0				
1	Nhân viên văn thư	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0				
2	Nhân viên kế toán	1	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0				
3	Thủ quỹ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0				
4	Nhân viên y tế	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0				
5	Nhân viên nuôi dưỡng	9	0	0	0	1	7	1	0	0	0	0				
6	Nhân viên khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0				
..	..															

Quyết Tiến, ngày 26 tháng 06 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)



HIỆU TRƯỞNG
Nguyễn Thị Thu

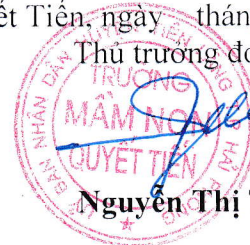
THÔNG BÁO

Công khai số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được đào tạo, bồi dưỡng trong năm học 2022- 2023 và 02 năm tiếp theo

TT	Thời gian đào tạo, bồi dưỡng	Đối tượng tham gia	Số lượng người tham gia	Nội dung đào tạo, bồi dưỡng	Hình thức đào tạo, bồi dưỡng	Trình độ đào tạo, bồi dưỡng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Tháng 8/2022	CBGV cốt cán	5	Chương trình GDMN	Tập huấn	Nghệ vụ chuyên môn
2	Tháng 9,10/2022	CBGVNV	28/28	Chương trình GDMN	Bồi dưỡng tại chỗ	Nghệ vụ chuyên môn
3	Tháng 3/2023	GV	32	Chuyên đề trọng tâm	Chuyên đề cụm trường	Nghệ vụ chuyên môn
4	Tháng 8/2023	CBGV cốt cán	8	Chương trình GDMN	Tập huấn	Nghệ vụ chuyên môn
5	Tháng 8/2024	CBGV cốt cán	8	Chương trình GDMN	Tập huấn	Nghệ vụ chuyên môn

Quyết Tiến, ngày tháng 06 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Thị Thu

UBND HUYỆN TIÊN LÃNG
TRƯỜNG MN QUYẾT TIẾN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 16/KH-MNQT

Quyết Tiến ngày 26 tháng 06 năm 2023

KẾ HOẠCH Xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia giai đoạn 2022- 2024

Căn cứ Thông tư số 19/2018/TT-BGDĐT, ngày 22 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT ban hành Quy định về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn Quốc gia đối với trường mầm non;

Căn cứ tình hình thực tế trường mầm non Quyết Tiến xây dựng kế hoạch trường đạt chuẩn quốc gia giai đoạn 2022- 2024 cụ thể như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

Nhằm duy trì và phát huy kết quả đạt được, từ đó từng bước thực hiện các biện pháp nâng cao chất lượng – hiệu quả giáo dục của nhà trường trong thời gian tới.

Thực hiện tốt kế hoạch nhằm góp phần quan trọng nâng cao chất lượng các tiêu chí, tiêu chuẩn để phấn đấu đạt trường chuẩn Quốc gia của nhà trường với mục tiêu đảm bảo-lộ trình Đánh giá ngoài, kiểm tra trường chuẩn giai đoạn 2023-2025.

II. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG NHÀ TRƯỜNG

1. Kết quả tự đánh giá theo Thông tư hiện hành về Kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận trường đạt chuẩn quốc gia.

1.1. Đánh giá các tiêu chí theo kiểm định chất lượng:

1.1.1. Đánh giá tiêu chí mức 1, 2 và 3.

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Kết quả			Nội dung không đạt	
	Không đạt	Đạt			
		Mức 1	Mức 2		Mức 3
Tiêu chuẩn 1: Tổ chức và quản lý nhà trường					
Tiêu chí 1.1				X	
Tiêu chí 1.2				X	
Tiêu chí 1.3				X	
Tiêu chí 1.4				X	
Tiêu chí 1.5				X	
Tiêu chí 1.6				X	
Tiêu chí 1.7				X	
Tiêu chí 1.8				X	
Tiêu chí 1.9				X	
Tiêu chí 1.10				X	
Tiêu chuẩn 2: Cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên					
Tiêu chí 2.1			X		

Chỉ đạo tổ chuyên môn, tổ văn phòng căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ, tổ chức thực hiện một cách linh hoạt, sáng tạo để đạt kết quả cao nhất.

Công khai việc thực hiện cải tiến chất lượng, định kỳ rà soát đảm bảo quy định.

Trong quá trình thực hiện nếu gặp khó khăn hoặc vướng mắc cần phản ánh về BGH để cùng phối hợp giải quyết.

2. Hội đồng tự đánh giá

Hội đồng tự đánh giá thực hiện theo các nhiệm vụ được giao.

Tham mưu để thực hiện tốt các tiến chất lượng các tiêu chí đảm bảo duy trì trường chuẩn theo tiêu chí. Phát huy tốt mô hình trường học chuyển đổi số gắn với khởi nghiệp.

3. Các đoàn thể trong nhà trường

Phối kết hợp trong việc thực hiện tốt các nhiệm vụ, duy trì kết quả đã đạt được.

4. Giáo viên, nhân viên

Đối với từng cán bộ, giáo viên, nhân viên xác định việc đổi mới, cải tiến các hoạt động giáo dục để nâng cao chất lượng và hiệu quả giáo dục là nhiệm vụ thường xuyên, lâu dài của mình.

Phối kết hợp tốt trong triển khai thực hiện nhiệm vụ trọng tâm, lĩnh vực tạo chuyển biến của nhà trường.

Triển khai thực hiện tốt xây dựng trường học an toàn, phòng chống dịch bệnh.

Thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ cải tiến chất lượng, phát huy phẩm nhà giáo khắc phục khó khăn thực hiện nhiệm vụ và đổi mới giáo dục. Thúc đẩy xây dựng mô hình trường học hạnh phúc.

IV. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

1. Ủy ban nhân dân huyện

Đề nghị UBND huyện Tiên Lãng tiếp tục quan tâm, đẩy nhanh tiến độ sửa chữa các phòng chức năng còn thiếu theo mục tiêu trường đạt chuẩn Quốc gia mức 2. Đầu tư thiết bị CSNDGD trẻ theo hướng đồng bộ và đạt chuẩn theo quy định

2. Sở Giáo dục và Đào tạo

Đề nghị Sở GD&ĐT giúp đỡ trong quá trình kiểm tra, tư vấn các điều kiện cơ sở vật chất, chuyên môn và một số điều kiện khác

3. Các Sở ban, ngành liên quan

Tham mưu, tư vấn giúp nhà trường nâng cao các điều kiện về cơ sở vật chất, các thiết bị chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trẻ đồng bộ và đạt tiêu chuẩn

4. Phòng giáo dục và Đào tạo

Nhà trường đề nghị phòng GD&ĐT huyện Tiên Lãng tham mưu với UBND huyện giúp đỡ nhà trường về các điều kiện về CSVC, thiết bị. Đồng thời kiểm tra, tư vấn các tiêu chuẩn của nhà trường theo quy định

5. Ủy ban nhân dân xã



Tiêu chí 2.2				X	
Tiêu chí 2.3				X	
Tiêu chuẩn 3: Cơ sở vật chất và thiết bị dạy học					
Tiêu chí 3.1				X	
Tiêu chí 3.2				X	
Tiêu chí 3.3				X	
Tiêu chí 3.4				X	
Tiêu chí 3.5				X	
Tiêu chí 3.6				X	
Tiêu chuẩn 4: Quan hệ giữa nhà trường, gia đình và xã hội					
Tiêu chí 4.1					
Tiêu chí 4.2					
Tiêu chuẩn 5: Hoạt động và kết quả nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ					
Tiêu chí 5.1				X	
Tiêu chí 5.2				X	
Tiêu chí 5.3				X	
Tiêu chí 5.4				X	

1.1.2. Đánh giá tiêu chí Mức 4

Tiêu chí	Kết quả		Nội dung đã đạt
	Không đạt	Đạt	
Tiêu chí 1		X	Thực hiện phát triển chương trình GDMN của Bộ GD&ĐT
Tiêu chí 2		X	100% giáo viên đạt chuẩn nghề nghiệp mức tốt, khá;
Tiêu chí 3		X	
Tiêu chí 4		X	
Tiêu chí 5		X	
Tiêu chí 6		X	

Kết luận: Trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục Mức 3

1.2. Đánh giá theo Chuẩn quốc gia: Trường đạt Chuẩn quốc gia Mức 2

3. Đánh giá chung

3.1. Điểm mạnh

Nhà trường đã thực hiện tốt Chất lượng chăm sóc giáo dục, nuôi dưỡng. Huy động trẻ ra lớp đảm bảo kế hoạch chỉ tiêu được giao. Phối hợp với chính quyền địa phương, các trường trên địa bàn xã làm tốt về công tác PCGD. Đạt PCGD trẻ em 5 tuổi. Tổ chức hiệu quả các ngày hội, ngày lễ trong năm cho trẻ. Chỉ đạo về quản lý tài chính, quản lý hành chính đúng theo quy định, thực hiện tốt công tác dân chủ, công khai trong trường học.

Đội ngũ cán bộ, GV, NV chủ động, nhiệt tình tâm huyết, có trách nhiệm cao trong thực hiện nhiệm vụ. Nhà trường chủ động, tích cực và linh hoạt trong việc quản lý chỉ đạo đổi mới phương pháp dạy học theo hướng lấy trẻ làm trung tâm của hoạt động. Đầu tư cơ sở vật chất đáp ứng yêu cầu tối thiểu phục vụ công tác chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trẻ.

Ban đại diện cha mẹ học sinh trong nhà trường hoạt động tích cực, cùng nhà trường trong các hoạt động chăm sóc giáo dục. Chỉ đạo chủ động các hoạt động giáo dục của nhà trường về quản lý tài chính, quản lý hành chính. Nhà trường thực hiện tốt các chế độ, chính sách và có biện pháp linh hoạt để hỗ trợ học sinh khuyết tật, học sinh có hoàn cảnh khó khăn. Kết quả chăm sóc giáo dục trẻ hàng năm đảm bảo chỉ tiêu đề ra.

Cơ sở vật chất

3.2. Hạn chế

Các phương tiện hiện đại phục vụ cho dạy học và việc ứng dụng công nghệ chuyển đổi số của nhà trường còn khó khăn, thiết bị chăm sóc, giáo dục trẻ chưa được đồng bộ.

Trường còn thiếu 1 số phòng chức năng dành cho trẻ, nhà vệ sinh chung cho cán bộ giáo viên, nhân viên...

3.3. Nguyên nhân của hạn chế

Nguồn kinh phí đầu tư cơ sở vật chất và các thiết bị chăm sóc, giáo dục trẻ cho nhà trường còn khó khăn.

III. KẾ HOẠCH XÂY DỰNG TRƯỜNG ĐẠT CHUẨN QUỐC GIA

1. Mục tiêu

Phấn đấu nâng dần chất lượng các tiêu chí, tiêu chuẩn và các chỉ số. Tham mưu để đảm bảo các điều kiện về cơ sở vật chất của nhà trường; Phấn đấu năm học 2023- 2024 trường đạt trường chuẩn Quốc gia mức 2.

2. Kế hoạch

2.1. Năm học 2022- 2023

Thực hiện kế hoạch phát triển chiến lược nhà trường định hướng đến 2030. Đảm bảo tốt việc quản lý chỉ đạo các hoạt động nhà trường đạt hiệu quả. Tích cực đổi mới công tác chăm sóc, giáo dục trẻ, tổ chức các hoạt động giáo dục theo nội dung lấy trẻ làm trung tâm của hoạt động. Nâng cao năng lực cá nhân từng học sinh, tôn trọng sự khác biệt ở trẻ. Đổi mới công tác bồi dưỡng giáo viên, chú trọng việc tự học, tự bồi dưỡng của giáo viên và bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ sư phạm, sự linh hoạt, sáng tạo trong thực hiện chương trình GDMN.

- Tham mưu đề xuất với các cấp lãnh đạo đầu tư thêm dãy nhà 2 tầng khu B cơ sở 1 với 03 phòng học và 01 hội trường, sửa chữa khu vệ sinh 07 lớp cơ sở 2

2.2. Năm học 2023 - 2024

Tích cực tham mưu với các cấp quản lý, phòng ban của huyện đẩy nhanh tiến độ Sửa chữa dãy nhà khu A thành các phòng chức năng, phòng hiệu bộ, phòng



máy vi tính, nhà vệ sinh chung cho CBGV, NV. Mở rộng bếp ăn, đầu tư trang thiết bị đồng bộ, kiến tạo môi trường sân vườn đáp ứng yêu cầu CSGD

Đảm bảo tốt các chế độ chính sách cho đội ngũ CBGV, NV và các chế độ chính sách cho học sinh theo quy định.

IV. GIẢI PHÁP

1. Giải pháp về công tác chỉ đạo, tuyên truyền

Phát huy tối đa sự tham gia của cộng đồng và cha mẹ học sinh vào tất cả các hoạt động của nhà trường để nâng cao chất lượng chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trẻ trong nhà trường.

Tham mưu với các cấp chính quyền địa phương về công tác đầu tư xây dựng và tu sửa cơ sở vật chất hướng tới đủ điều kiện trường đạt trường chuẩn Quốc gia mức độ 2.

2. Giải pháp cụ thể triển khai thực hiện cải tiến nâng cao chất lượng các tiêu chí, tiêu chuẩn

Tiêu chí	Người thực hiện	Dự kiến kinh phí (nếu có)	Thời gian thực hiện	Giải pháp
Tiêu chí 3.2	Nhà trường	4 tỷ đồng	Tháng 10/2023	Nhà trường tham mưu, báo cáo, đề xuất với UBND huyện Tiên Lãng và các phòng ban chuyên môn có liên quan đẩy nhanh tiến độ sửa chữa, bổ sung các phòng chức năng, phòng máy vi tính còn thiếu theo yêu cầu Chuẩn QG mức 2

3. Giải pháp về chính sách (nguồn kinh phí)

Nguồn kinh phí đầu tư từ nông thôn mới kiểu mẫu

4. Giải pháp kiểm tra, giám sát

Nhà trường thực hiện kiểm tra, giám sát theo từng giai đoạn từ đó đánh giá kết quả thực hiện và có biện pháp tham mưu, báo cáo kịp thời.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. BGH nhà trường

Nhà trường xây dựng kế hoạch, phân công và giao trách nhiệm cho các thành viên tham gia vào công tác trường chuẩn Quốc gia và kiểm định chất lượng, đề xuất các giải pháp để cải tiến chất lượng đảm bảo duy trì bền vững

Tiếp tục tuyên truyền, quan triệt sâu rộng trong cán bộ, giáo viên, nhân viên, học sinh và Phụ huynh học sinh; đồng thời xây dựng kế hoạch thực hiện cụ thể từng tháng, cuối học kỳ, cuối năm học có đánh giá, nhận xét, rút kinh nghiệm việc thực hiện.

Tiếp tục quan tâm và hỗ trợ các điều kiện cần thiết khác nhằm mục tiêu trường mầm non Quyết Tiến đạt trường chuẩn Quốc gia mức 2 và kiểm định chất lượng theo mục tiêu phân đầu./.

Nơi nhận:

- Sở GDĐT
- UBND huyện;
- Phòng GDĐT huyện;
- Website trường;
- Lưu VT.

HIỆU TRƯỞNG
(Ký tên, đóng dấu)

Nguyễn Thị Thu

Số: /BB-MNQT

Quyết Tiến, ngày 26 tháng 7 năm 2023

**BIÊN BẢN KẾT THÚC THỜI GIAN NIÊM YẾT CÔNG KHAI CHẤT
LƯỢNG GIÁO DỤC
Năm học 2022 - 2023**

Thời gian: Hôm nay vào hồi 8h30h ngày 26/7/2023

Địa điểm: tại Phòng họp hội đồng của trường MN Quyết Tiến, Ban giám hiệu, đại diện các ban ngành của trường MN Quyết Tiến và đại diện Ban Thường trực hội phụ huynh học sinh tổ chức họp thống nhất để kết thúc thời gian niêm yết công khai trường Mầm non Quyết Tiến

Thành phần tham dự:

Bà Nguyễn Thị Thu - Hiệu trưởng.

Bà Nguyễn Thị Huệ - Phó hiệu trưởng- CTCD

Bà Đỗ Thị Đông - PHT phụ trách bán trú

Bà Đinh Thị Yến - TBTTND (người niêm yết)

Bà Vũ Hồng Chuyên - Giáo viên NT (Thư ký)

Bà Nguyễn Thị Thủy - Tổ trưởng 5 tuổi

Bà Phạm Thị Quỳnh - Kế toán kiêm văn thư

Bà Đoàn Văn Dũng – Trưởng Ban đại diện Cha mẹ học sinh.

NỘI DUNG:

Trường Mầm non Quyết Tiến đã tiến hành lập biên bản về việc kết thúc thời gian niêm yết công khai theo Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT.

Trong thời gian thực hiện việc niêm yết, công khai các nội dung theo biểu mẫu từ 27/6/2023 đến hết ngày 26/7/2023 tại Hội nghị họp Hội đồng SP nhà trường, trên trang Website của nhà trường, tại Bảng tin hai điểm trường của trường MNQT Trường MN Quyết Tiến đã không nhận được ý kiến phản hồi nào khác với các nội dung đã công khai trong ngày 27/6/2023

Do vậy Nhà trường tiến hành lập biên bản để kết thúc thời gian niêm yết công khai chất lượng giáo dục thực tế trong năm học 2022 - 2023.

Biên bản được lập xong vào hồi 09h30 cùng ngày, được thông qua tại Hội nghị, tất cả mọi người trong Hội nghị cùng được nghe và đều nhất trí thống nhất, không ai có ý kiến nào khác. Biên bản được niêm yết công khai tại Hội nghị họp

Hội đồng SP nhà trường, trên trang Website của nhà trường, dán tại Bảng tin của nhà trường kể từ ngày 26/7/2023./.

THƯ KÝ HỘI NGHỊ



Vũ Hồng Chuyên

TRƯỞNG BAN TTND



Đinh Thị Yên

**T/M HỘI PHỤ HUYNH
HỘI TRƯỞNG**



Đoàn Văn Dũng

BCH CÔNG ĐOÀN



Nguyễn Thị Huệ

**T/M BGH NHÀ TRƯỜNG
HIỆU TRƯỞNG**



Nguyễn Thị Thu

KẾ TOÁN



Phạm Thị Quỳnh

UBND HUYỆN TIÊN LÃNG
TRƯỜNG MN QUYẾT TIẾN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 31/QĐ-MNQT

Tiên Lãng, ngày 26 tháng 6 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách và các khoản thu
Tại thời điểm tháng 6 năm 2023**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG MẦM NON QUYẾT TIẾN

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017;

Theo đề nghị của bộ phận kế toán.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách và các khoản thu tại thời điểm tháng 6 năm 2023 của trường mầm non Quyết Tiến

(chi tiết theo phụ lục đính kèm).

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các ông (bà) kế toán, các bộ phận có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thu

Tiên Lãng, ngày 26 tháng 6 năm 2023

BIÊN BẢN
Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách và các khoản thu
Tại thời điểm tháng 6 năm 2023

Hôm nay, vào hồi 8h 00 phút ngày 26 tháng 6 năm 2023
Tại: Trường Mầm non Quyết Tiến

1. Đ/c Nguyễn Thị Thu - Hiệu trưởng
2. Đ/c Nguyễn Thị Huệ – CTCĐ - Phó hiệu trưởng
3. Đ/c Đỗ Thị Đông - Phó hiệu trưởng
4. Đ/c Phạm Thị Quỳnh - Kế toán
5. Đ/c Phạm Thị Minh Yên – Giáo viên, kiêm thủ quỹ
6. Đ/c Đinh Thị Yên - Ban thanh tra nhân dân

Lập biên bản về việc niêm yết công khai quyết toán ngân sách và các khoản thu tại thời điểm tháng 6 năm 2023 của trường Mầm non Quyết Tiến bằng hình thức dán toàn bộ hồ sơ **Niêm yết công khai** tại bảng tin và trên website nhà trường.

Trường Mầm non Quyết Tiến dán nội dung niêm yết công khai với nội dung như sau:

Biểu số 6.2: Dự toán thu - chi tại thời điểm tháng 6 năm 2023

Biểu số 6.3 : Thực hiện dự toán thu-chi tại thời điểm tháng 6 năm 2023

Biểu số 6.4: Quyết toán thu-chi tại thời điểm tháng 6 năm 2023

Biểu số 6.5: Thông báo quyết toán kinh phí tại thời điểm tháng 6 năm 2023

Thời gian niêm yết: Bắt đầu từ 09h00 phút, ngày 26 tháng 6 năm 2023 kết thúc việc niêm yết vào hồi 09h00 phút ngày 25 tháng 7 năm 2023 (30 ngày liên tục).

Thực hiện niêm yết công khai của trường Mầm non Quyết Tiến tại nơi thuận tiện cho mọi người trong cơ quan, đơn vị và phụ huynh học sinh được biết.

Việc niêm yết này được thực hiện liên tục trong thời gian 30 ngày liên tục theo đúng thời gian được quy định, kết thúc việc niêm yết sẽ lập biên bản hoàn thành việc niêm yết.

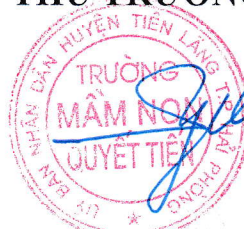
Trong thời gian 30 ngày niêm yết công khai nếu không có ý kiến khác thì sẽ lập biên bản gỡ bỏ niêm yết.

Biên bản lập xong hồi 9h00' cùng ngày, đại diện những người có liên quan cùng thống nhất thông qua./.

NGƯỜI LẬP BIÊN BẢN

Phạm Thị Minh Yên

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Nguyễn Thị Thu

Tiên Lãng, ngày 26 tháng 6 năm 2023

THÔNG BÁO

Về việc niêm yết công khai quyết toán ngân sách và các khoản thu Tại thời điểm tháng 6 năm 2023

Căn cứ Quyết định số 31 ngày 26/6/2023 của trường mầm non Quyết Tiến về công khai quyết toán ngân sách và các khoản thu tại thời điểm tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Biên bản ngày 26/6/2023 của trường trường mầm non Quyết Tiến về việc niêm yết công khai quyết toán ngân sách và các khoản thu tại thời điểm tháng 6 năm 2023;

Trường Mầm non Quyết Tiến thông báo về việc niêm yết công khai quyết toán ngân sách và các khoản thu tại thời điểm tháng 6 năm 2023 với các nội dung sau:

1. Nội dung niêm yết

- Công khai quyết toán ngân sách và các khoản thu tại thời điểm tháng 6 năm 2023.

2. Thời gian niêm yết

- 30 ngày, từ 09h00 phút ngày 26 tháng 6 năm đến 09h00 phút ngày 25 tháng 7 năm 2023

3. Địa điểm niêm yết

- Tại bảng tin nhà trường
- Trên website nhà trường

4. Địa chỉ tiếp nhận ý kiến phản hồi

- Trực tiếp cho bộ phận công khai tại văn phòng nhà trường.

Trường mầm non Quyết Tiến trân trọng thông báo để cán bộ, giáo viên, nhân viên nhà trường cùng toàn thể phụ huynh học sinh được biết./.

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thu

DỰ TOÁN THU - CHI TẠI THỜI ĐIỂM THÁNG 6 NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 31/QĐ-MNQT ngày 26/6/2023 Của trường Mầm non Quyết Tiến)

ĐVT: đồng

TT	Nội dung	Dự toán
1	2	3
A	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ	
I	Số thu phí, lệ phí	
1	Học phí (nếu có)	
1,1	Số dư năm trước chuyển sang	225 989 173
1,2	Mức thu : NT 92.000 đ; MG 85.000 đ	
1,3	Tổng số thu trong năm	135 158 500
1,4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	361 147 673
1,5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	135 158 500
1,6	Số chi trong năm	24 842 955
	Trong đó: - Bổ sung chi lương	
	- Chi nghiệp vụ chuyên tăng cường CSVC	24 842 955
	- Chi khác	
1,7	Số dư cuối năm	336 304 718
1,8	Dự kiến mức thu : NT 92.000 đ; MG 85.000 đ	
B	Tiền thu khác	
1.	Tiền Chăm sóc SK ban đầu	
1.1	Số dư năm trước chuyển sang	0
1.2	Mức thu (cấp từ BHXH)	
1.3	Tổng số thu trong năm	9 785 974
1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong kỳ	
1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	9 785 974
1.6	Số chi trong năm	9 785 974
	Trong đó: - Chi công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu cho trẻ	
1.7	Số dư cuối kỳ	9 785 974
2.	Tiền quản lý trẻ ngoài giờ hành chính	
2.1	Số dư năm trước chuyển sang	47 699 900
2.2	Mức thu: NT=10.000đ/ngày, MG: 8.000đ/ngày	
2.3	Tổng số thu trong năm	343 259 000
2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong kỳ	390 958 900
2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	390 958 900
2.6	Số chi trong kỳ	357 179 900
2.7	Số dư cuối kỳ	33 779 000
3,0	Tiền hỗ trợ đồ dùng bán trú, vệ sinh	
3.1	Số dư năm trước chuyển sang	8 708 158
3.2	Mức thu: Trẻ mới 250.000đ/năm, trẻ cũ: 200.000đ/năm	



3.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong kỳ	56 988 158
3.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	56 988 158
3.6	Số chi trong kỳ	56 988 158
	Trong đó: - Chi mua sắm đồ dùng trang thiết bị phục vụ bán trú	56 977 000
	- Chi khác : phí ck	
3.77	Số dư cuối kỳ	11 158
4.	Tiền trông trẻ ngày thứ 7	
4.1	Số dư năm trước chuyển sang	18 100 013
4.2	Mức thu: NT: 35.000 đ/ ngày, MG: 30.000đ/ngày	
4.3	Tổng số thu trong năm	95 685 000
4.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong kỳ	113 785 013
4.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	113 785 013
4.6	Số chi trong kỳ	107 205 013
4.7	Số dư cuối kỳ	6 580 000
5.	Tiền chất đốt	
5.1	Số dư năm trước chuyển sang	15 359 127
5.2	Mức thu phát sinh theo thực tế sử dụng gas	
5.3	Tổng số thu trong năm	58 824 000
5.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong kỳ	74 183 127
5.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	74 183 127
5.6	Số chi trong kỳ	59 781 564
	Trong đó: - Chi gas	59 781 564
5.7	Số dư cuối kỳ	14 401 563
6.	Tiền hỗ trợ người nấu ăn, chăm ăn, công tác quản lý nấu ăn buổi trưa	
6.1	Số dư năm trước chuyển sang	13 645 401
6.2	Mức thu 85.000/1 tháng	
6.3	Tổng số thu trong năm	210 375 000
6.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong kỳ	224 020 401
6.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	224 020 401
6.6	Số chi trong năm	205 153 401
6.7	Số dư cuối kỳ	18 867 000
7.	Tiền ăn bán trú	
7.1	Số dư năm trước chuyển sang	74 057 300
7.2	Mức thu 20.000 đ/ 1 ngày	
7.3	Tổng số thu trong năm	908 088 000
7.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong kỳ	982 145 300
7.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	982 145 300
7.6	Số chi trong năm	982 145 300
	Trong đó: - Chi ăn cho trẻ	982 145 300
	- Chi khác : phí ck	
7.7	Số dư cuối kỳ	
	TÀI TRỢ HỖ TRỢ (Chi tiết từng công trình , dự án)	
1	
1.1	Số dư năm trước chuyển sang	

1.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	
1.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	
1.5	Số chi trong năm	
	Trong đó: -	
	Số dư cuối năm	
2	
3	
4	Dịch vụ: Trưng giữ xe, căng tin, bán trú.... (Nếu có: Liệt kê các dịch vụ thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)	
4.1.	
4.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	
4.1.2	Mức thu	
4.1.3	Tổng số thu trong năm	
4.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	
4.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	
4.1.6	Số chi trong năm	
	Trong đó: - Chi cho người tham gia	
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	
	- Chi phúc lợi	
	- Chi khác:.....	
4.1.7	Số dư cuối năm	
	
5	Liên kết giáo dục: Kỹ năng sống, Tiếng Anh tăng cường, Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài, Tin học... (Nếu có: Liệt kê các nội dung liên kết giáo dục được thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)	
5,1	
5.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	
5.1.2	Mức thu	
5.1.3	Tổng số thu trong năm	
5.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	
5.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	
5.1.6	Số chi trong năm	
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy....	
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo.....	
	- Chi phúc lợi	
	- Chi khác:.....	
5.1.7	Số dư cuối năm	
	
6	Thu hộ, chi hộ: BHYT, Đoàn, Đội, đồng phục, sách vở, (Nếu có: Liệt kê các nội dung được thực hiện tại đơn vị theo số liệu thực tế, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)	
6,1	
6.1.1	Số học sinh	
6.1.2	Mức thu	
6.1.3	Tổng thu	



II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
1	Chi sự nghiệp	
1,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi tham quan học tập	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
1,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi tham quan học tập	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
2	Chi quản lý hành chính	
2,1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi tham quan học tập	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
2,2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi tham quan học tập	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	
1	Học phí	
2	Học nghề	
3	Học Tiếng anh	
4	Học kỹ năng sống	
5	Trông giữ xe đạp	
6	
B	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	
I	Nguồn ngân sách trong nước	2 045 415 428
1	Chi quản lý hành chính	2 045 415 428
1,1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	2 045 415 428
	Chi thanh toán cá nhân	1 904 314 418
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	129 051 110
	Chi mua sắm sửa chữa	7 300 000
	Chi khác	4 749 900
1,2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	128 381 000
	Chi thanh toán cá nhân	128 381 000
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	

2,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
2,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
II	Nguồn viện trợ	
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
1,1	Dự án A	
1,2	Dự án B	
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
1,1	Dự án A	
1,2	Dự án B	
	
C	MỨC THU NHẬP HÀNG THÁNG	
1	Mức thu nhập của CBQL	
	Mức cao nhất (đ/người/năm)	
	Mức bình quân (đ/người/năm)	
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)	
2	Mức thu nhập của giáo viên	
	Mức cao nhất (đ/người/năm)	
	Mức bình quân (đ/người/năm)	
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)	
3	Mức thu nhập của nhân viên	
	Mức cao nhất (đ/người/năm)	
	Mức bình quân (đ/người/năm)	
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)	
D	MỨC CHI CHO HỌC SINH	
1	Mức chi thường xuyên/học sinh (đ/hs/năm học)	
2	Mức chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm thiết bị (đ/hs/năm học)	

NGƯỜI LẬP

Phạm Thị Quỳnh

Quyết Tiến, ngày 26 tháng 6 năm 2023

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Thu

SỔ T.P. HẠ

THÔNG BÁO

Báo cáo quyết toán kinh phí tại thời điểm tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Số tiền	Tỷ lệ
I	CÁC KHOẢN THU, CHI NGOÀI NGÂN SÁCH VÀ KHOẢN THU HỘ, CHI HỘ		
I	Số thu phí, lệ phí		
1	Học phí (nếu có)		
1,1	Số dư năm trước chuyển sang	225 989 173	
1,2	Mức thu : NT 92.000 đ; MG 85.000 đ		
1,3	Tổng số thu trong năm	135 158 500	
1,4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	361 147 673	
1,5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	135 158 500	
1,6	Số chi trong năm	24 842 955	
	Trong đó: - Bổ sung chi lương		
	- Chi nghiệp vụ chuyên tăng cường CSVN	24 842 955	
	- Chi khác		
1,7	Số dư cuối năm	336 304 718	
1,8	Dự kiến mức thu : NT 92.000 đ; MG 85.000 đ		
B	Tiền thu khác		
1.	Tiền Chăm sóc SK ban đầu		
1.1	Số dư năm trước chuyển sang	0	
1.2	Mức thu (cấp từ BHXH)		
1.3	Tổng số thu trong năm	9 785 974	
1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong kỳ		
1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	9 785 974	
1.6	Số chi trong năm	9 785 974	
	Trong đó: - Chi công tác chăm sóc sức khoẻ ban đầu cho trẻ		
1.7	Số dư cuối kỳ	9 785 974	
2.	Tiền quản lý trẻ ngoài giờ hành chính		
2.1	Số dư năm trước chuyển sang	47 699 900	
2.2	Mức thu: NT=10.000đ/ngày, MG: 8.000đ/ngày		
2.3	Tổng số thu trong năm	343 259 000	
2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong kỳ	390 958 900	
2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	390 958 900	



2.6	Số chi trong kỳ	357 179 900	
2.7	Số dư cuối kỳ	33 779 000	
3.0	Tiền hỗ trợ đồ dùng bán trú, vệ sinh		
3.1	Số dư năm trước chuyển sang	8 708 158	
3.2	Mức thu: Trẻ mới 250.000đ/năm, trẻ cũ: 200.000đ/năm		
3.3	Tổng số thu trong năm	48 280 000	
3.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong kỳ	56 988 158	
3.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	56 988 158	
3.6	Số chi trong kỳ	56 988 158	
	Trong đó: - Chi mua sắm đồ dùng trang thiết bị phục vụ bán trú	56 977 000	
	- Chi khác : phí ck		
3.77	Số dư cuối kỳ	11 158	
4.	Tiền trông trẻ ngày thứ 7		
4.1	Số dư năm trước chuyển sang	18 100 013	
4.2	Mức thu: NT: 35.000 đ/ ngày, MG: 30.000đ/ngày		
4.3	Tổng số thu trong năm	95 685 000	
4.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong kỳ	113 785 013	
4.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	113 785 013	
4.6	Số chi trong kỳ	107 205 013	
4.7	Số dư cuối kỳ	6 580 000	
5.	Tiền chất đốt		
5.1	Số dư năm trước chuyển sang	15 359 127	
5.2	Mức thu phát sinh theo thực tế sử dụng gas		
5.3	Tổng số thu trong năm	58 824 000	
5.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong kỳ	74 183 127	
5.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	74 183 127	
5.6	Số chi trong kỳ	59 781 564	
	Trong đó: - Chi gas	59 781 564	
5.7	Số dư cuối kỳ	14 401 563	

6.	Tiền hỗ trợ người nấu ăn, chăm ăn, công tác quản lý nấu ăn buổi trưa		
6.1	Số dư năm trước chuyển sang	13 645 401	
6.2	Mức thu 85.000/1 tháng		
6.3	Tổng số thu trong năm	210 375 000	
6.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong kỳ	224 020 401	
6.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	224 020 401	
6.6	Số chi trong năm	205 153 401	
6.7	Số dư cuối kỳ	18 867 000	
7.	Tiền ăn bán trú		
7.1	Số dư năm trước chuyển sang	74 057 300	
7.2	Mức thu 20.000 đ/ 1 ngày		
7.3	Tổng số thu trong năm	908 088 000	
7.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong kỳ	982 145 300	
7.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	982 145 300	
7.6	Số chi trong năm	982 145 300	
	Trong đó: - Chi ăn cho trẻ	982 145 300	
	- Chi khác : phí ck		
7.7	Số dư cuối kỳ		
c	Tài trợ, hỗ trợ (nếu có: chi tiết theo từng công trình, dự án)		
1		
3.1.1	Số dư năm trước chuyển sang		
3.1.2	Tổng số thu trong năm		
3.1.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm		
3.1.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁵⁾		
3.1.5	Số chi trong năm		
2		
3		
	Trong đó: -		
	-		
	-		
3.1.6	Số dư cuối năm		
		



4	Dịch vụ: Trưng giữ xe, căng tin, bán trú.... (Nếu có: Liệt kê các dịch vụ thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)		
4.1.		
4.1.1	Số dư năm trước chuyển sang		
4.1.2	Mức thu		
4.1.3	Tổng số thu trong năm		
4.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm		
4.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁵⁾		
4.1.6	Số chi trong năm		
	Trong đó: - Chi cho người tham gia		
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước		
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất		
	- Chi phúc lợi		
	- Chi khác:.....		
4.1.7	Số dư cuối năm		
		
5	Liên kết giáo dục: Kỹ năng sống, Tiếng Anh tăng cường, Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài, Tin học...(Nếu có: Liệt kê các nội dung liên kết giáo dục được thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)		
5,1		
5.1.1	Số dư năm trước chuyển sang		
5.1.2	Mức thu		
5.1.3	Tổng số thu trong năm		
5.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm		
5.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁵⁾		
5.1.6	Số chi trong năm		
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy....		
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất		
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo.....		
	- Chi phúc lợi		
	- Chi khác:.....		
5.1.7	Số dư cuối năm		
		
6	Thu hộ, chi hộ: BHYT, Đoàn, Đội, đồng phục, sách vở,		
6,1		
6.1.1	Số học sinh		
6.1.2	Mức thu		
6.1.3	Tổng thu		
6.1.4	Đã chi		
6.1.5	Dư		
II	QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH		
1	Ngân sách nhà nước		
1,1	Ngân sách chi thường xuyên	4 469 626 000	
	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang		
	- Dự toán được giao trong năm	4 469 626 000	

	Trong đó: + Dự toán giao đầu năm	4 469 626 000	
	+ Dự toán bổ sung trong năm		
	+ Kinh phí giảm trong năm		
	- Kinh phí thực nhận trong năm		
	- Kinh phí quyết toán	2 045 415 428	
	- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng vào quyết toán, bao gồm:		
	+ Kinh phí đã nhận		
	+ Dự toán còn dư ở Kho bạc	2 424 210 572	
1,2	Ngân sách chi không thường xuyên	128 381 000	
	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang		
	Dự toán được giao trong năm	128 381 000	
	Trong đó: + Dự toán giao đầu năm		
	+ Dự toán bổ sung trong năm	128 381 000	
	+ Kinh phí giảm trong năm		
	- Kinh phí thực nhận trong năm		
	- Kinh phí quyết toán	128 381 000	
	- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng vào quyết toán, bao gồm:		
	+ Kinh phí đã nhận		
	+ Dự toán còn dư ở Kho bạc		
2	Tình hình thực hiện kiến nghị của cơ quan Kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính		
	Tổng số kinh phí phải nộp ngân sách		
	Tổng số kinh phí đã nộp ngân sách		
	Tổng số kinh phí còn phải nộp		
III	NỘI DUNG ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (Nếu có: Chi tiết từng nguồn)		
1	Học phí		
	Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm		
	Trong đó: - Trích lập các quỹ		
	+ Quỹ.....		
	+ Quỹ.....		
	+ Quỹ.....		
	- Kinh phí cải cách tiền lương		
2	Học thêm		
	Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm		
	Trong đó: - Trích lập các quỹ		
	+ Quỹ.....		
	+ Quỹ.....		
	+ Quỹ.....		
	- Kinh phí cải cách tiền lương		
3		
	Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm		
	Trong đó: - Trích lập các quỹ		

	+ Quỹ.....		
	+ Quỹ.....		
	+ Quỹ.....		
	- Kinh phí cải cách tiền lương		
III	MỨC THU NHẬP HÀNG THÁNG		
1	Mức thu nhập của CBQL		
	Mức cao nhất (đ/người/năm)		
	Mức bình quân (đ/người/năm)		
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)		
2	Mức thu nhập của giáo viên		
	Mức cao nhất (đ/người/năm)		
	Mức bình quân (đ/người/năm)		
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)		
IV	MỨC CHI CHO HỌC SINH		
1	Mức chi thường xuyên/học sinh (đ/hs/năm học)		
2	Mức chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm thiết bị (đ/hs/năm học)		

Quyết Tiến, ngày 26 tháng 6 năm 2023

NGƯỜI LẬP

Phạm Thị Quỳnh

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Thu

THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU-CHI TẠI THỜI ĐIỂM THÁNG 6 NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 31/QĐ-MNQT ngày 26/6/2023 Của trường Mầm non Quyết Tiến)

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện	Ước thực hiện/dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện ⁽¹⁾ nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Học phí (nếu có)				
1,1	Số dư năm trước chuyển sang	225 989 173	225 989 173	100%	
1,2	Mức thu : NT 92.000 đ; MG 85.000 đ				
1,3	Tổng số thu trong năm	135 158 500	135 158 500	100%	
1,4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	361 147 673	361 147 673	100%	
1,5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	135 158 500	135 158 500	100%	
1,6	Số chi trong năm	24 842 955	24 842 955	100%	
	Trong đó: - Bổ sung chi lương				
	- Chi nghiệp vụ chuyên tăng cường CSVN	24 842 955	24 842 955	100%	
	- Chi khác				
1,7	Số dư cuối năm	336 304 718	336 304 718	100%	
1,8	Dự kiến mức thu : NT 92.000 đ; MG 85.000 đ				
B	Tiền thu khác				
1.	Tiền Chăm sóc SK ban đầu				
1.1	Số dư năm trước chuyển sang	0	0		
1.2	Mức thu (cấp từ BHXH)				
1.3	Tổng số thu trong năm	9 785 974	9 785 974	100%	
1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong kỳ				
1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	9 785 974	9 785 974	100%	
1.6	Số chi trong năm	9 785 974	9 785 974	100%	
	Trong đó: - Chi công tác chăm sóc sức khoẻ ban đầu cho trẻ				
1.7	Số dư cuối kỳ	9 785 974	9 785 974	100%	
2.	Tiền quản lý trẻ ngoài giờ hành chính				
2.1	Số dư năm trước chuyển sang	47 699 900	47 699 900	100%	
2.2	Mức thu: NT=10.000đ/ngày, MG: 8.000đ/ngày				
2.3	Tổng số thu trong năm	343 259 000	343 259 000	100%	
2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong kỳ	390 958 900	390 958 900	100%	
2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾				



2.6	Số chi trong kỳ	357 179 900	357 179 900	100%	
2.7	Số dư cuối kỳ	33 779 000	33 779 000	100%	
3.0	Tiền hỗ trợ đồ dùng bán trú, vệ sinh				
3.1	Số dư năm trước chuyển sang	8 708 158	8 708 158	100%	
3.2	Mức thu: Trẻ mới 250.000đ/năm, trẻ cũ: 200.000đ/năm				
3.3	Tổng số thu trong năm	48 280 000	48 280 000	100%	
3.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong kỳ	56 988 158	56 988 158	100%	
3.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	56 988 158	56 988 158	100%	
3.6	Số chi trong kỳ	56 988 158	56 988 158	100%	
	bán trú trách lớp học	56 977 000	56 977 000	100%	
	- Chi khác : phí ck				
3.77	Số dư cuối kỳ	11 158	11 158		
4.	Tiền trông trẻ ngày thứ 7				
4.1	Số dư năm trước chuyển sang	18 100 013	18 100 013	100%	
4.2	Mức thu: NT: 35.000 đ/ ngày, MG: 30.000đ/ngày				
4.3	Tổng số thu trong năm	95 685 000	95 685 000	100%	
4.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong kỳ	113 785 013	113 785 013	100%	
4.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	95 685 000	95 685 000	100%	
4.6	Số chi trong kỳ	107 205 013	107 205 013	100%	
4.7	Số dư cuối kỳ	6 580 000	6 580 000	100%	
5.	Tiền chất đốt				
5.1	Số dư năm trước chuyển sang	15 359 127	15 359 127	100%	
5.2	Mức thu phát sinh theo thực tế sử dụng gas				
5.3	Tổng số thu trong năm	58 824 000	58 824 000	100%	
5.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong kỳ	74 183 127	74 183 127	100%	
5.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	74 183 127	74 183 127	100%	
5.6	Số chi trong kỳ	59 781 564	59 781 564	100%	
	Trong đó: - Chi gas	59 781 564	59 781 564	100%	
5.7	Số dư cuối kỳ	14 401 563	14 401 563	100%	
6.	Tiền hỗ trợ người nấu ăn, chăm ăn, công tác quản lý nấu ăn buổi trưa				
6.1	Số dư năm trước chuyển sang	13 645 401	13 645 401	100%	
6.2	Mức thu 85.000/1 tháng				
6.3	Tổng số thu trong năm	210 375 000	210 375 000	100%	
6.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong kỳ	224 020 401	224 020 401	100%	
6.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	224 020 401	224 020 401	100%	
6.6	Số chi trong năm	205 153 401	205 153 401	100%	

6.7	Số dư cuối kỳ	18 867 000	18 867 000	100%	
7.	Tiền ăn bán trú				
7.1	Số dư năm trước chuyển sang	74 057 300	74 057 300	100%	
7.2	Mức thu 20.000 đ/ 1 ngày				
7.3	Tổng số thu trong năm	908 088 000	908 088 000	100%	
7.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong kỳ	982 145 300	982 145 300	100%	
7.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	982 145 300	982 145 300	100%	
7.6	Số chi trong năm	982 145 300	982 145 300	100%	
	Trong đó: - Chi ăn cho trẻ	982 145 300	982 145 300	100%	
	- Chi khác : phí ck				
	Số dư cuối kỳ				
	TÀI TRỢ HỖ TRỢ (Chi tiết từng công trình , dự án)				
1				
1.1	Số dư năm trước chuyển sang				
1.2	Tổng số thu trong năm				
1.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm				
1.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾				
1.5	Số chi trong năm				
	Trong đó: -				
	Số dư cuối năm				
2				
3	Tài trợ, hỗ trợ (nếu có: chi tiết theo từng công trình, dự án)				
3,1				
3.1.1	Số dư năm trước chuyển sang				
3.1.2	Tổng số thu trong năm				
3.1.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm				
3.1.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽³⁾				
3.1.5	Số chi trong năm				
	Trong đó: -				
	-				
	-				
3.1.6	Số dư cuối năm				
				
4	Dịch vụ: Trưng giữ xe, căng tin, bán trú.... (Nếu có: Liệt kê các dịch vụ thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)				
4.1.				



 BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
 TRƯỜNG
 AM N
 QUYẾT TI

4.1.1	Số dư năm trước chuyển sang				
4.1.2	Mức thu				
4.1.3	Tổng số thu trong năm				
4.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm				
4.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽³⁾				
4.1.6	Số chi trong năm				
	Trong đó: - Chi cho người tham gia				
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước				
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất				
	- Chi phúc lợi				
	- Chi khác:.....				
4.1.7	Số dư cuối năm				
				
5	Liên kết giáo dục: Kỹ năng sống, Tiếng Anh tăng cường, Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài, Tin học...(Nếu có: Liệt kê các nội dung liên kết giáo dục được thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)				
5,1				
5.1.1	Số dư năm trước chuyển sang				
5.1.2	Mức thu				
5.1.3	Tổng số thu trong năm				
5.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm				
5.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽³⁾				
5.1.6	Số chi trong năm				
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy....				
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất				
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo.....				
	- Chi phúc lợi				
	- Chi khác:.....				
5.1.7	Số dư cuối năm				
				
6	Thu hộ, chi hộ: BHYT, Đoàn, Đội, đồng phục, sách vở, (Nếu có: Liệt kê các nội dung được thực hiện tại đơn vị theo số thực tế, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)				
6,1				

6.1.1	Số học sinh				
6.1.2	Mức thu				
6.1.3	Tổng thu				
6.1.4	Đã chi				
6.1.5	Dư				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi học phí				
1,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
1,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2	Chi quản lý hành chính				
2,1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2,2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Học phí				
2	Học nghề				
3	Học Tiếng anh				
4	Học kỹ năng sống				
5	Trông giữ xe				
6				
				
B	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC				
I	Nguồn ngân sách trong nước	4 469 626 000	2 045 415 428	100%	
1	Chi quản lý hành chính	4 598 007 000	2 045 415 428	100%	
1,1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	2 045 415 428	2 045 415 428	100%	
	Chi thanh toán cá nhân	1 904 314 418	1 904 314 418	100%	



	Chi Nghiệp vụ chuyên môn	129 051 110	129 051 110	100%
	Chi tham quan học tập			
	Chi mua sắm sửa chữa	7 300 000	7 300 000	100%
	Chi khác	4 749 900	4 749 900	100%
1,2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	128 381 000	128 381 000	100%
	Chi thanh toán cá nhân	128 381 000	128 381 000	100%
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn			
	Chi tham quan học tập			
	Chi mua sắm sửa chữa			
	Chi khác			
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề			
2,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
	Chi thanh toán cá nhân			
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn			
	Chi mua sắm sửa chữa			
	Chi khác			
2,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
	Chi thanh toán cá nhân			
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn			
	Chi mua sắm sửa chữa			
	Chi khác			
II	Nguồn viện trợ			
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề			
1,1	Dự án A			
1,2	Dự án B			
III	Nguồn vay nợ nước ngoài			
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề			
1,1	Dự án A			
1,2	Dự án B			

Quyết Tiến, ngày 26 tháng 6 năm 2023

NGƯỜI LẬP

Phạm Thị Quỳnh

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Thu

QUYẾT TOÁN THU – CHI TẠI THỜI ĐIỂM THÁNG 6 NĂM 2023
(Kèm theo Quyết định số 31/QĐ-MNQT ngày 26/6/2023 Của trường Mầm non Quyết Tiến)

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Học phí (nếu có)				
1,1	Số dư năm trước chuyển sang	225 989 173	225 989 173	0	
1,2	Mức thu : NT 92.000 đ; MG 85.000 đ				
1,3	Tổng số thu trong năm	135 158 500	135 158 500	0	
1,4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	361 147 673	361 147 673	0	
1,5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	135 158 500	135 158 500	0	
1,6	Số chi trong năm	24 842 955	24 842 955	0	
	Trong đó: - Bổ sung chi lương				
	- Chi nghiệp vụ chuyên tăng cường	24 842 955	24 842 955	0	
	- Chi khác				
1,7	Số dư cuối năm	336 304 718	336 304 718	0	
1,8	Dự kiến mức thu : NT 92.000 đ; MG 85.000 đ				
B	Tiền thu khác				
1.	Tiền Chăm sóc SK ban đầu				
1.1	Số dư năm trước chuyển sang	0	0		
1.2	Mức thu (cấp từ BHXH)				
1.3	Tổng số thu trong năm	9 785 974	9 785 974	0	
1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong kỳ				
1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	9 785 974	9 785 974	0	
1.6	Số chi trong năm	9 785 974	9 785 974	0	
	Trong đó: - Chi công tác chăm sóc sức khoẻ ban đầu				
1.7	Số dư cuối kỳ	9 785 974	9 785 974	0	
2.	Tiền quản lý trẻ ngoài giờ hành chính				
2.1	Số dư năm trước chuyển sang	47 699 900	47 699 900	0	
2.2	Mức thu: NT=10.000đ/ngày, MG: 8.000đ/ngày				
2.3	Tổng số thu trong năm	343 259 000	343 259 000	0	
2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong kỳ	390 958 900	390 958 900	0	
2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	390 958 900	390 958 900	0	
2.6	Số chi trong kỳ	357 179 900	357 179 900	0	
2.7	Số dư cuối kỳ	33 779 000	33 779 000	0	
3.0	Tiền hỗ trợ đồ dùng bán trú, vệ sinh				

3.2	Mức thu: Trẻ mới 250.000đ/năm, trẻ cũ:				
3.3	Tổng số thu trong năm	48 280 000	48 280 000	0	
3.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong kỳ	56 988 158	56 988 158	0	
3.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	56 988 158	56 988 158	0	
3.6	Số chi trong kỳ	56 988 158	56 988 158	0	
	Trong đó: - Chi mua sắm đồ dùng trang thiết bị	56 977 000	56 977 000	0	
	- Chi khác : phí ck				
3.77	Số dư cuối kỳ	11 158	11 158		
4.	Tiền trông trẻ ngày thứ 7				
4.1	Số dư năm trước chuyển sang	18 100 013	18 100 013	0	
4.2	Mức thu: NT: 35.000 đ/ ngày, MG: 30.000đ/ngày				
4.3	Tổng số thu trong năm	95 685 000	95 685 000	0	
4.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong kỳ	113 785 013	113 785 013	0	
4.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	113 785 013	113 785 013	0	
4.6	Số chi trong kỳ	107 205 013	107 205 013	0	
4.7	Số dư cuối kỳ	6 580 000	6 580 000	0	
5.	Tiền chất đốt				
5.1	Số dư năm trước chuyển sang	15 359 127	15 359 127	0	
5.2	Mức thu phát sinh theo thực tế sử dụng gas				
5.3	Tổng số thu trong năm	58 824 000	58 824 000	0	
5.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong kỳ	74 183 127	74 183 127	0	
5.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	74 183 127	74 183 127	0	
5.6	Số chi trong kỳ	59 781 564	59 781 564	0	
	Trong đó: - Chi gas	59 781 564	59 781 564	0	
5.7	Số dư cuối kỳ	14 401 563	14 401 563	0	
6.	Tiền hỗ trợ người nấu ăn, chăm ăn, công tác				0
6.1	Số dư năm trước chuyển sang	13 645 401	13 645 401	0	
6.2	Mức thu 85.000/1 tháng				
6.3	Tổng số thu trong năm	210 375 000	210 375 000	0	
6.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong kỳ	224 020 401	224 020 401	0	
6.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	224 020 401	224 020 401	0	
6.6	Số chi trong năm	205 153 401	205 153 401	0	
6.7	Số dư cuối kỳ	18 867 000	18 867 000	0	
7.	Tiền ăn bán trú				
7.1	Số dư năm trước chuyển sang	74 057 300	74 057 300	0	
7.2	Mức thu 20.000 đ/ 1 ngày				
7.3	Tổng số thu trong năm	908 088 000	908 088 000	0	
7.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong kỳ	982 145 300	982 145 300	0	
7.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	982 145 300	982 145 300	0	
7.6	Số chi trong năm	982 145 300	982 145 300	0	
	Trong đó: - Chi ăn cho trẻ	982 145 300	982 145 300	0	
	- Chi khác : phí ck				
7.7	Số dư cuối kỳ				

1				
1.1	Số dư năm trước chuyển sang				
1.2	Tổng số thu trong năm				
1.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm				
1.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾				
1.5	Số chi trong năm				
	Trong đó: -				
	-				
3	Tài trợ, hỗ trợ (nếu có: chi tiết theo từng công trình, dự án)				
3,1				
3.1.1	Số dư năm trước chuyển sang				
3.1.2	Tổng số thu trong năm				
3.1.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm				
3.1.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾				
3.1.5	Số chi trong năm				
	Trong đó: -				
	-				
	-				
3.1.6	Số dư cuối năm				
				
4	Dịch vụ: Trông giữ xe, căng tin, bán trú.... (Nếu có: Liệt kê các dịch vụ thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)				
4.1.				
-4.1.1	Số dư năm trước chuyển sang				
4.1.2	Mức thu				
4.1.3	Tổng số thu trong năm				
4.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm				
4.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾				
4.1.6	Số chi trong năm				
	Trong đó: - Chi cho người tham gia				
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước				
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất				
	- Chi phúc lợi				
	- Chi khác:.....				
4.1.7	Số dư cuối năm				
				
5	Liên kết giáo dục: Kỹ năng sống, Tiếng Anh tăng cường, Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài, Tin học...(Nếu có: Liệt kê các nội dung liên kết giáo dục được thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)				
5,1				
5.1.1	Số dư năm trước chuyển sang				
5.1.2	Mức thu				
5.1.3	Tổng số thu trong năm				
5.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm				
5.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾				

	Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy....				
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất				
	- Chi công tác quản lý, chi đạo.....				
	- Chi phúc lợi				
	- Chi khác:.....				
5.1.7	Số dư cuối năm				
				
6	Thu hộ, chi hộ: BHYT, Đoàn, Đội, đồng phục, sách vở, (Nếu có: Liệt kê các nội dung được thực hiện tại đơn vị theo số liệu thực tế, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)				
6,1				
6.1.1	Số học sinh				
6.1.2	Mức thu				
6.1.3	Tổng thu				
6.1.4	Đã chi				
6.1.5	Dư				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi Học phí				
1,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn, tăng cường CSVC				
	Chi khác				
1,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2	Chi quản lý hành chính				
2,1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2,2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Học phí				
2	Học nghề				
3	Học Tiếng Anh				
4	Học Kỹ năng sống				
5	Trông giữ xe				

				
B	QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC				
I	Nguồn ngân sách trong nước	2045 415 428	2045 415 428	0	
1	Chi quản lý hành chính	2045 415 428	2045 415 428	0	
1,1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	2045 415 428	2045 415 428	0	
	Chi thanh toán cá nhân	1904 314 418	1904 314 418	0	
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn	129 051 110	129 051 110	0	
	Chi mua sắm sửa chữa	7 300 000	7 300 000	0	
	Chi khác	4 749 900	4 749 900	0	
1,2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	128 381 000	128 381 000	0	
	Chi thanh toán cá nhân	128 381 000	128 381 000	0	
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
2,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
II	Nguồn viện trợ				
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
1,1	Dự án A				
1,2	Dự án B				
				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
1,1	Dự án A				
1,2	Dự án B				
				

Quyết Tiên, ngày 26 tháng 6 năm 2023

NGƯỜI LẬP

Phạm Thị Quỳnh

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Thu

Tiên Lãng, ngày 25 tháng 7 năm 2023

BIÊN BẢN

**Về việc kết thúc niêm yết công khai quyết toán ngân sách và các khoản thu
Tại thời điểm tháng 6 năm 2023**

I. Thời gian: 09h00 ngày 25 tháng 7 năm 2023

II. Địa điểm: Trường mầm non Quyết Tiến

III. Thành phần tham dự gồm:

1. Đ/c Nguyễn Thị Thu - Hiệu trưởng
2. Đ/c Nguyễn Thị Huệ – CTCĐ - Phó hiệu trưởng
3. Đ/c Đỗ Thị Đông - Phó hiệu trưởng
4. Đ/c Phạm Thị Quỳnh - Kế toán
5. Đ/c Phạm Thị Minh Yên – Giáo viên, kiêm thủ quỹ
6. Đ/c Đinh Thị Yên - Ban thanh tra nhân dân

Chủ trì cuộc họp: Bà: Nguyễn Thị Thu - Hiệu trưởng

Thư ký: Bà: Phạm Thị Minh Yên – Giáo viên, kiêm thủ quỹ.

VI. Nội dung:

1. Nhà trường tiến hành ghi nhận và lập biên bản về việc công bố kết thúc niêm yết công khai Quyết toán thu-chi ngân sách nhà nước và các khoản thu tại thời điểm tháng 6/2023 theo Biên bản niêm yết công khai Quyết toán thu-chi ngân sách nhà nước và các khoản thu tại thời điểm tháng 6/2023 ngày 26/06/2023 của trường Mầm non Quyết Tiến.

2. Ý kiến thu nhận trong thời gian niêm yết: Trong thời gian niêm yết từ ngày 26/6/2023 đến ngày 25/7/2023 nhà trường không nhận được ý kiến phản hồi của CBGV, NV và phụ huynh học sinh.

3. Nhà trường tiến hành gỡ bỏ niêm yết công khai tại bảng tin nhà trường .

Biên bản được lập xong vào lúc 9 giờ 30 phút cùng ngày, đã đọc cho các thành phần tham dự nghe, thống nhất ký tên dưới đây./.

THƯ KÝ



Phạm Thị Minh Yên



Nguyễn Thị Thu